KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (CMT)

CTCP Công nghệ Mạng và Truyền thông

Ngày 29/12/2023	23,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	75.9%	**100.0**	**84.3%**

DT thuần *2023*
626 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 5.00| 0.9%

LN thuần *2023*
20.3 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼8.70| -29.9%

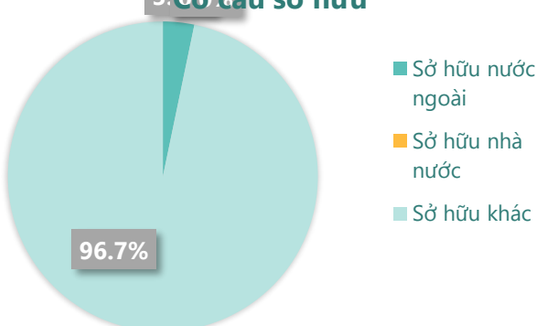
LN sau thuế *2023*
14.2 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼7.30| -33.6%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
5.2%
YoY: +/-▼ 1.3%

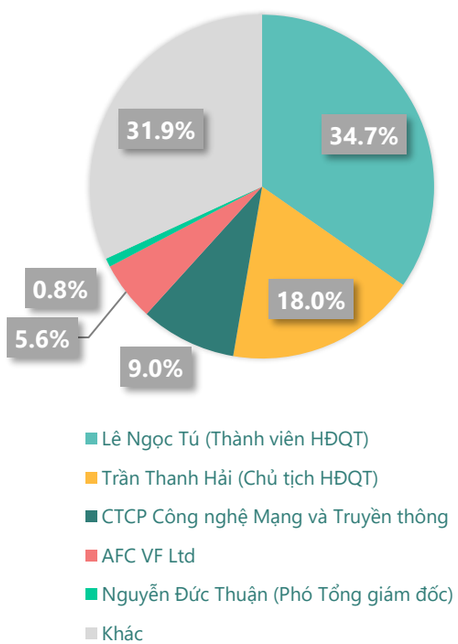
ROE *2023*
5.9%
YoY: +/-▼ 3.7%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,100 - 24,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	170
Số lượng CPLH (CP)	7,277,780
KLGD BQ 20 phiên (CP)	39,140
Sở hữu nước ngoài	3.3%
Beta	0.30
EPS	
P/E	

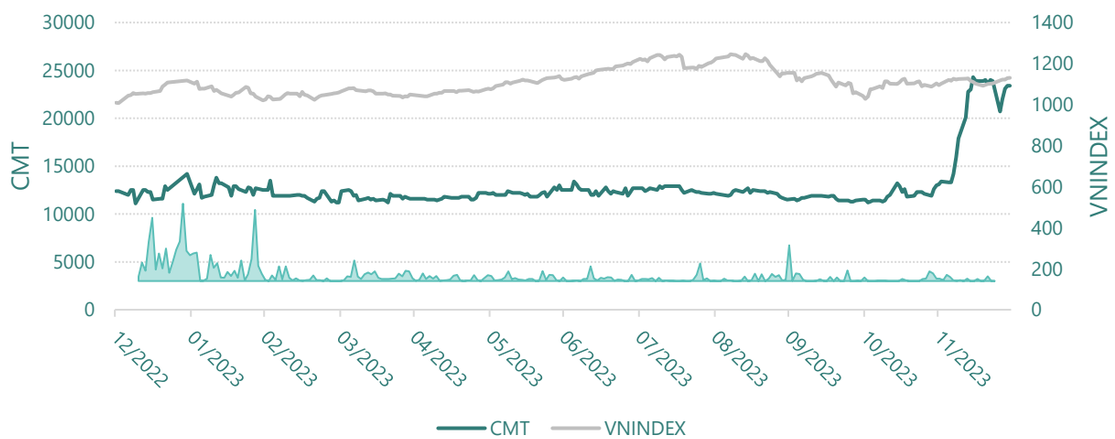
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



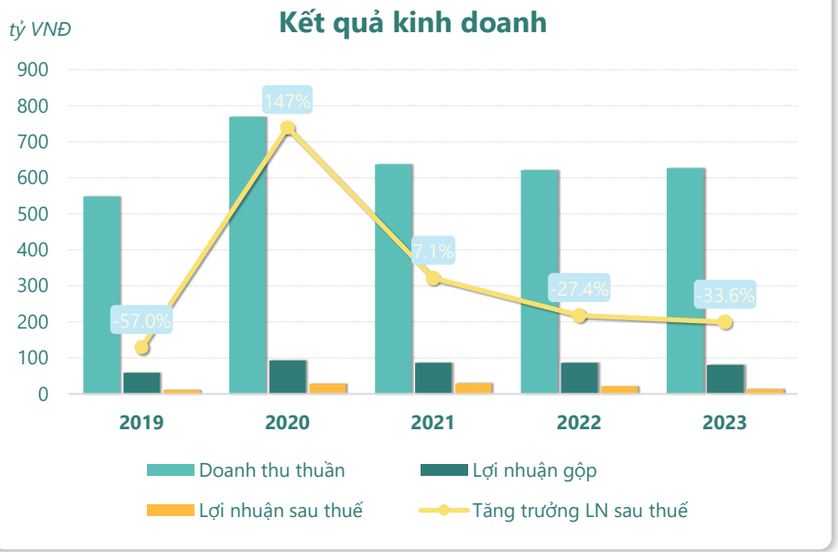
Lịch sử giá

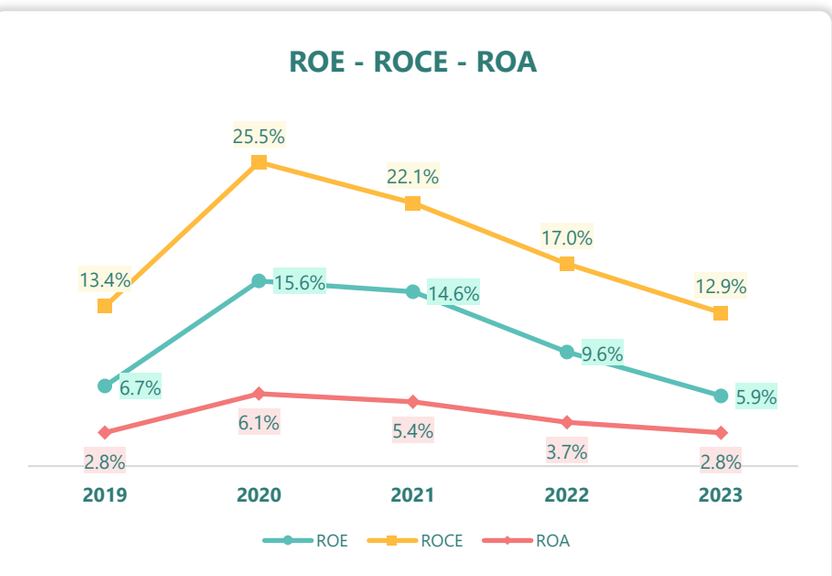


Năm **2023**, **CMT** ghi nhận doanh thu thuần **626.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **14.24** tỷ đồng, lần lượt **tăng 0.92%** và **giảm 33.6%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **5.91%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

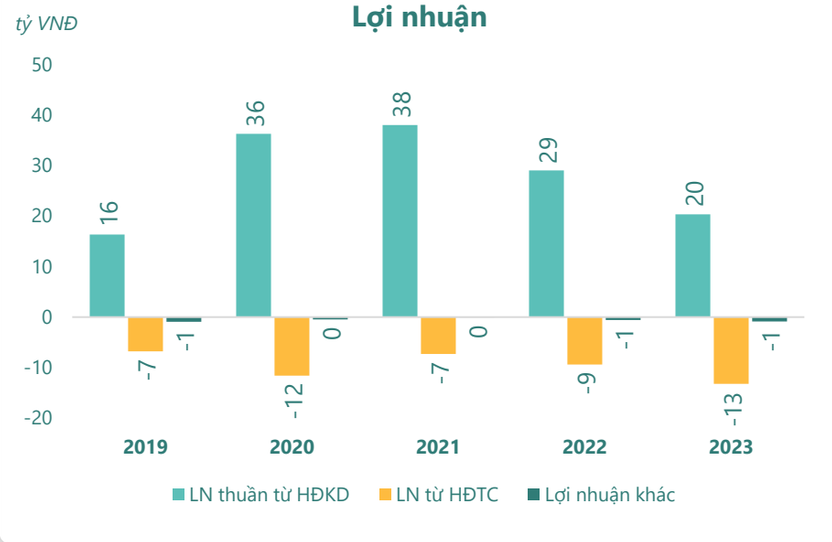


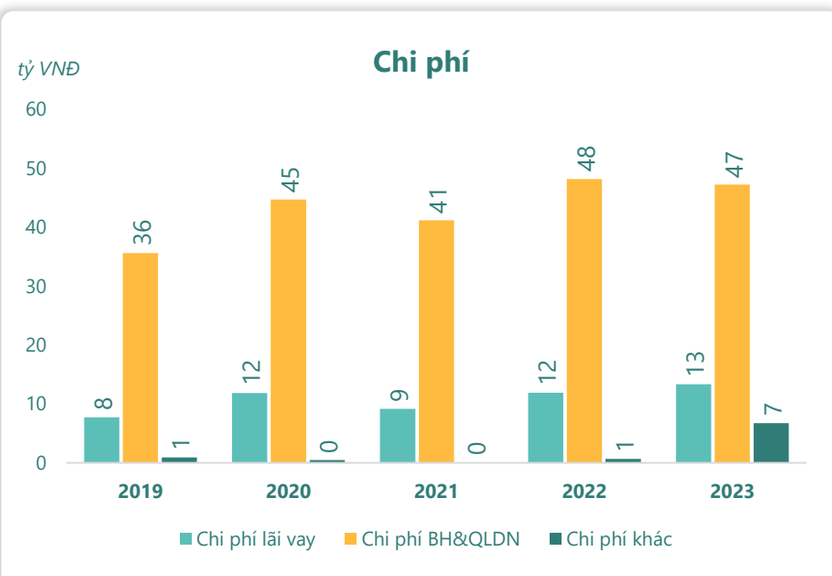


Năm **2023**, **CMT** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **20.33** tỷ đồng, **giảm đi 8.67** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (27.98 tỷ đồng) là 7.65 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

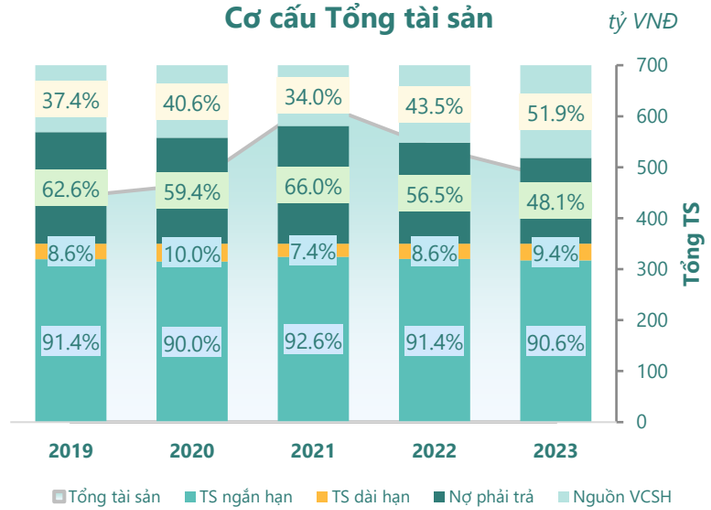
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **13.34** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **47.20** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **6.74** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

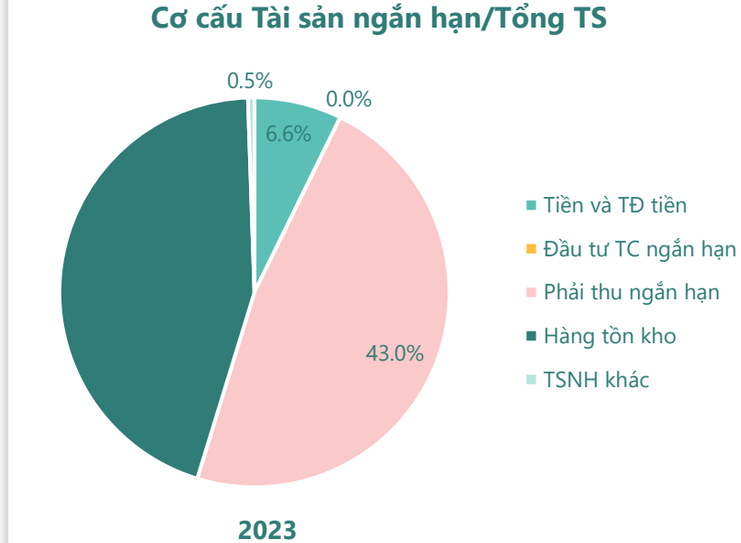
ROE của CMT năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **5.91%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

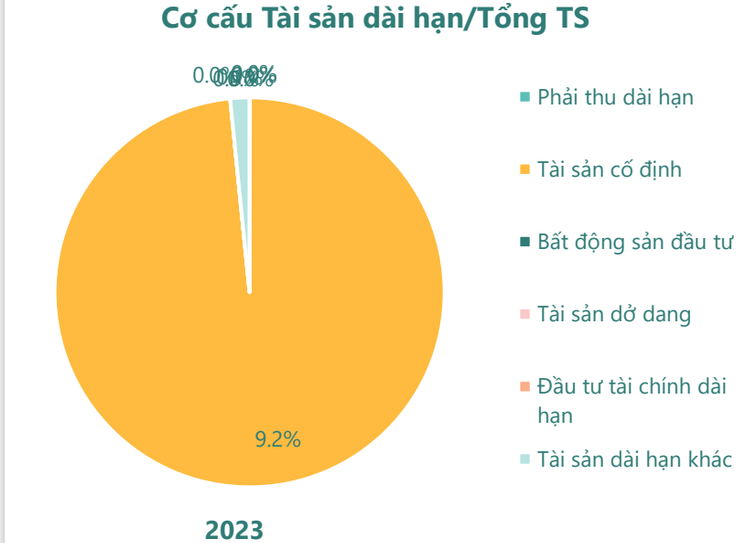




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **CMT** năm 2023 đạt **477.9** tỷ đồng, giảm **11.2%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 90.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 48.1% và 51.9%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

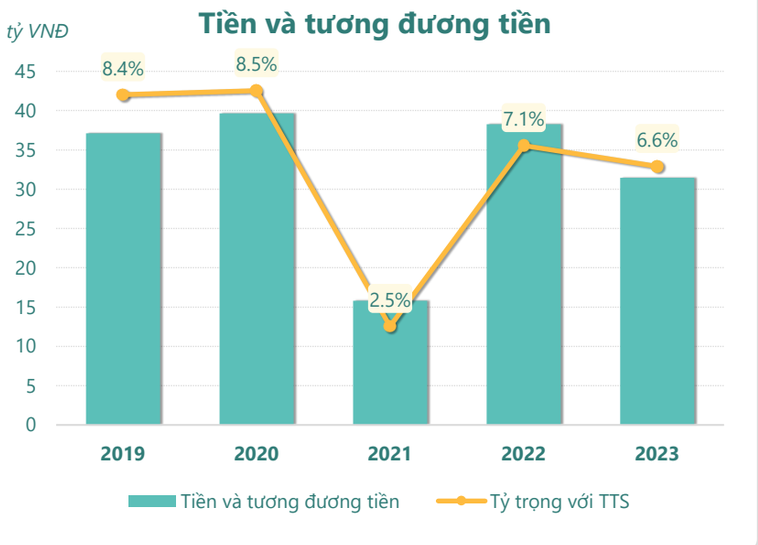
Tài sản ngắn hạn của CMT năm 2023 giảm **12.0%** so với năm trước, đạt **433.1** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **90.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **43.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 40.5% trên tổng tài sản.

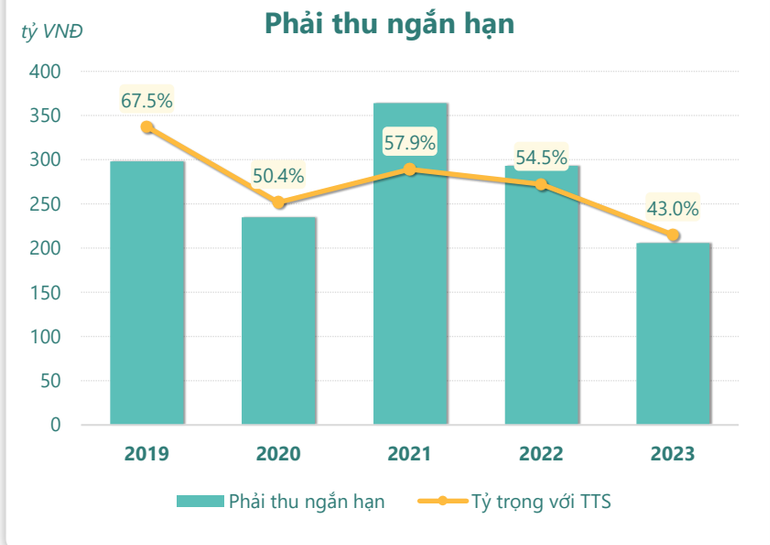
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

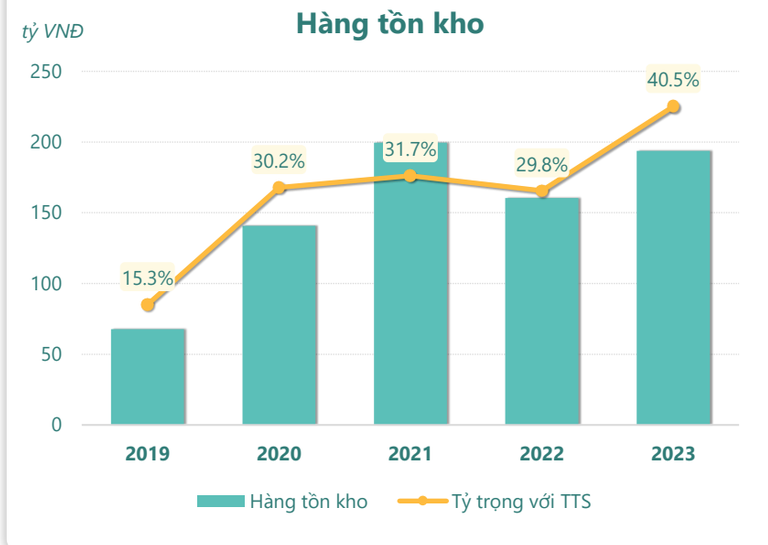
Tài sản dài hạn đạt **44.77** tỷ đồng giảm **3.16%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **9.37%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **9.22%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.15%.

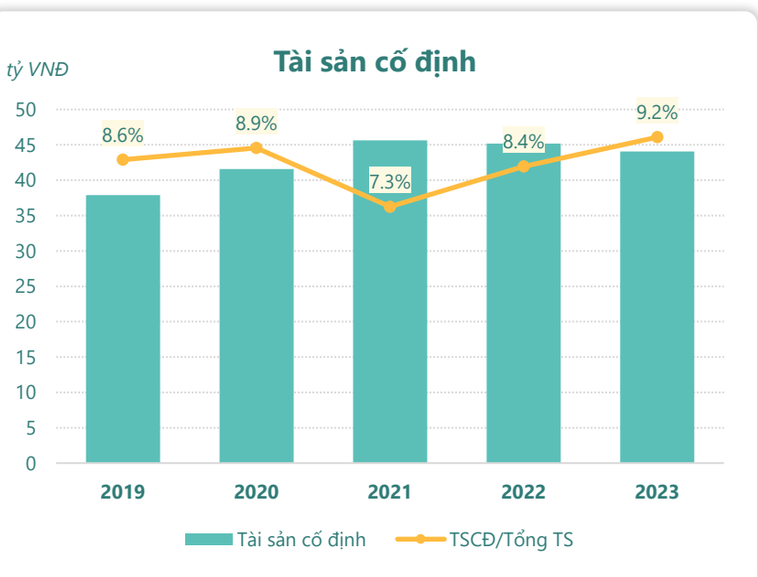
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

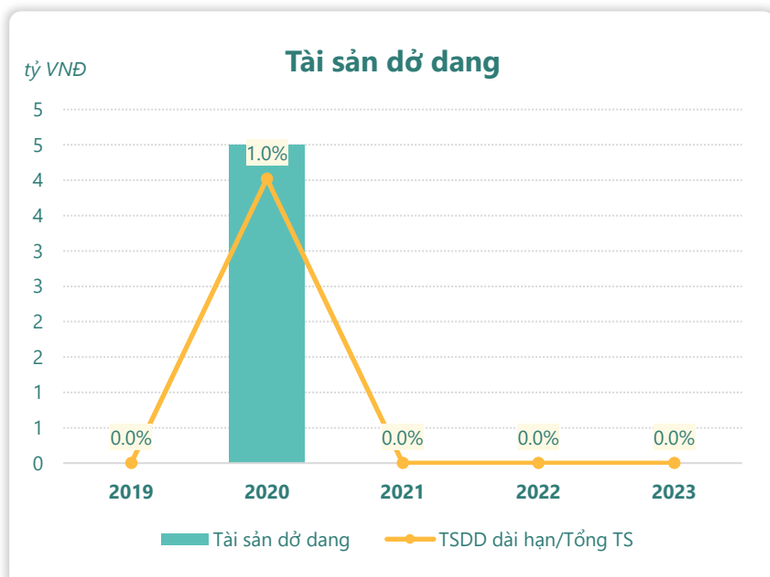
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

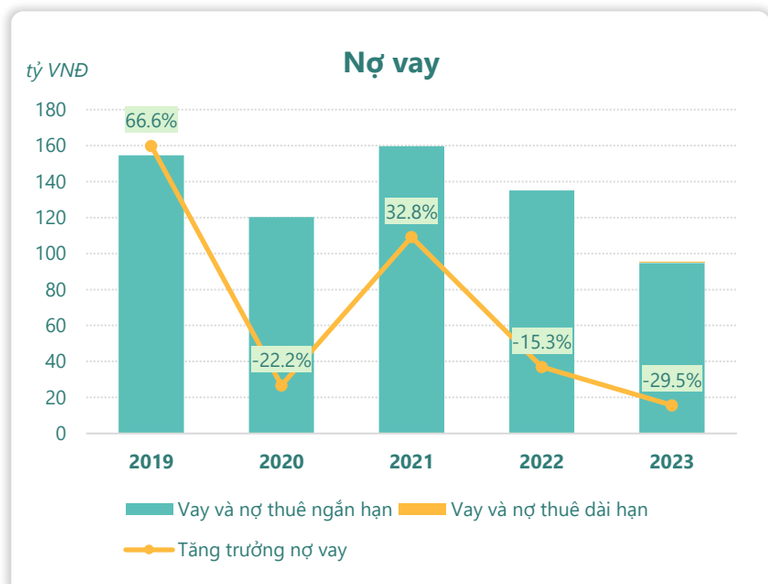






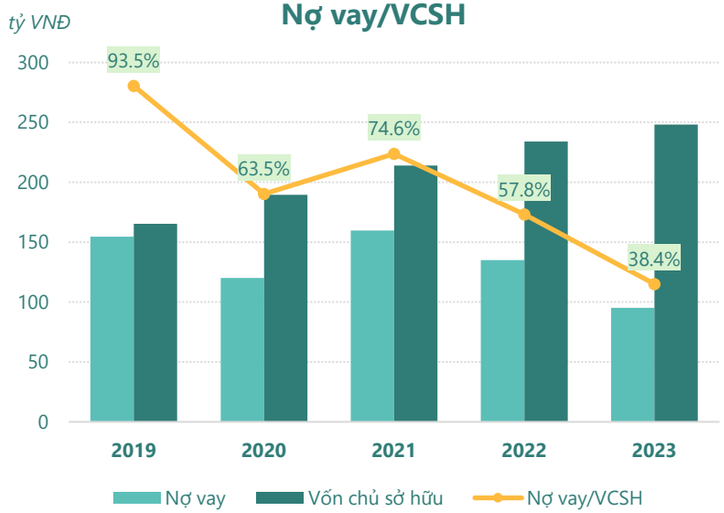




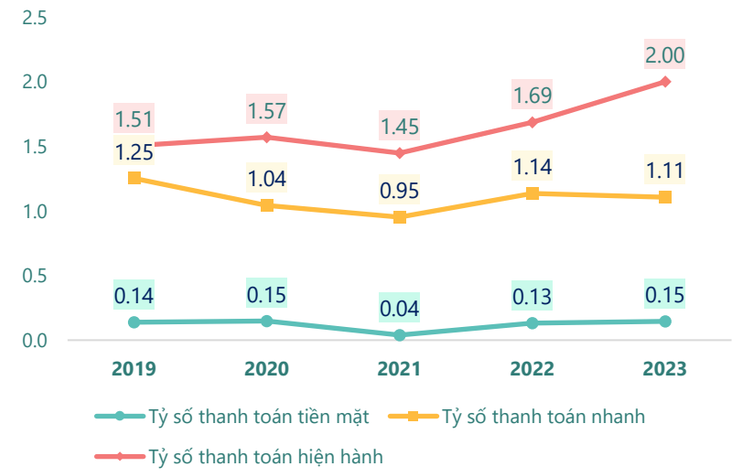


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

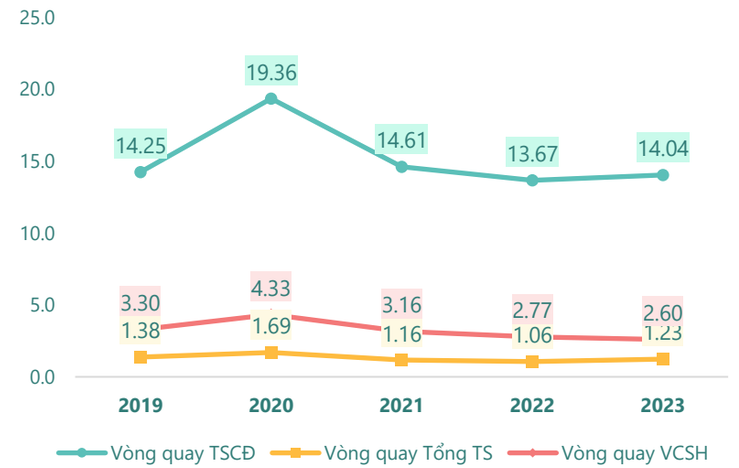
Nợ vay/VCSH



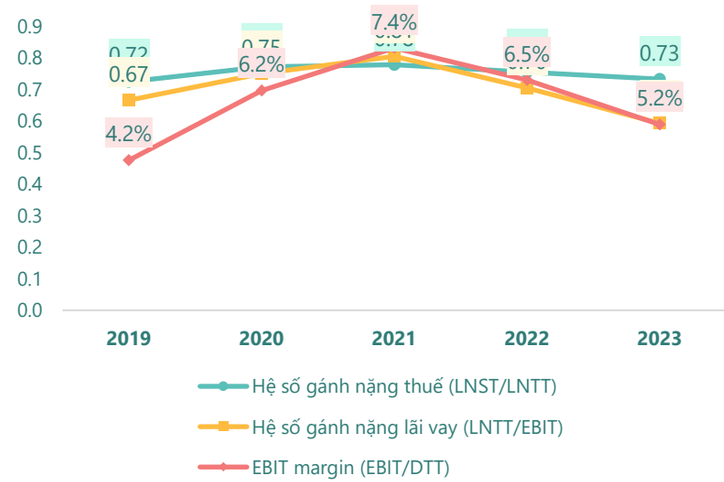
Chỉ số thanh khoản



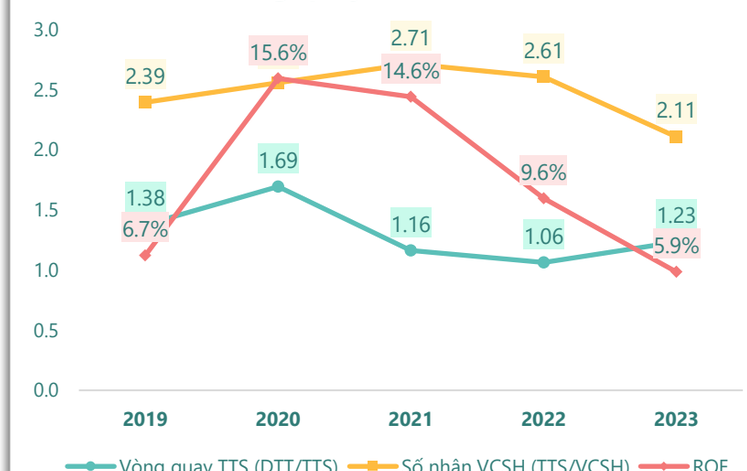
Vòng quay tài sản



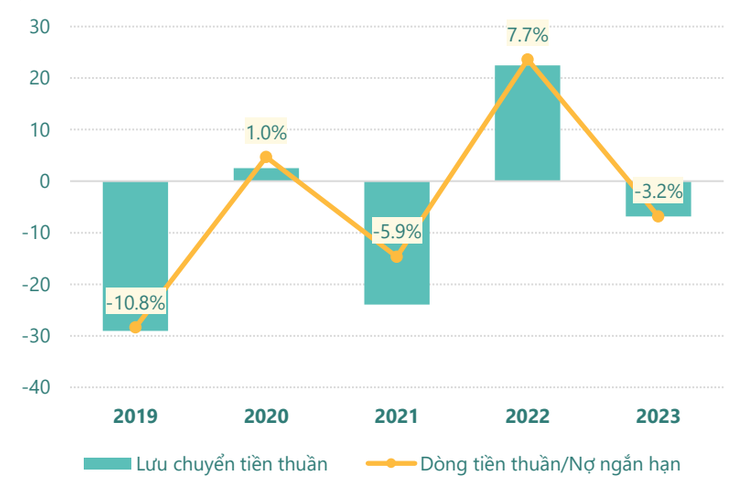
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**769**	**637**	**621**	**626**
Giá vốn hàng bán	676	550	534	546
Lợi nhuận gộp	**92.5**	**86.5**	**86.6**	**80.7**
Doanh thu HĐTC	0.63	2.45	4.51	1.72
Chi phí TC	12.2	9.77	13.9	14.9
Chi phí lãi vay	**11.9**	**9.16**	**11.9**	**13.3**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	10.3	12.2	17.7	14.8
Chi phí QLDN	34.3	29.0	30.4	32.4
LN thuần từ HĐKD	**36.2**	**38.0**	**29.0**	**20.3**
Lợi nhuận khác	-0.48	-0.06	-0.60	-0.90
LN trước thuế	**35.7**	**37.9**	**28.4**	**19.4**
Lợi nhuận sau thuế	**27.6**	**29.6**	**21.5**	**14.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**27.6**	**29.6**	**21.5**	**14.2**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	46.4	-62.1	48.4	34.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.55	-1.26	-1.45	-0.95
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-34.3	39.4	-24.5	-39.9
Tiền đầu kỳ	37.1	39.7	15.8	38.3
Lưu chuyển tiền thuần	**2.54**	**-23.9**	**22.5**	**-6.83**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.05	0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	39.7	15.8	38.3	31.4

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**466**	**629**	**538**	**478**
Tài sản ngắn hạn	**420**	**583**	**492**	**433**
Tiền và tương đương tiền	39.7	15.8	38.3	31.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	235	364	293	206
Hàng tồn kho	141	200	160	194
Tài sản ngắn hạn khác	4.41	3.47	0.20	2.31
Tài sản dài hạn	**46.4**	**46.3**	**46.2**	**44.8**
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0.02	0.02
Tài sản cố định	41.6	45.6	45.2	44.0
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	4.50	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.37	0.62	1.04	0.71
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**277**	**415**	**304**	**230**
Nợ ngắn hạn	**267**	**402**	**292**	**216**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	120	160	135	94.7
Phải trả người bán ngắn hạn	93.0	123	94.3	59.0
Nợ dài hạn	**9.55**	**12.9**	**12.8**	**13.3**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0.48
Nguồn vốn chủ sở hữu	**189**	**214**	**234**	**248**
Vốn chủ sở hữu	**189**	**214**	**234**	**248**
Vốn điều lệ	80.0	80.0	80.0	80.0
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**